

YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

Tên gói thầu: Bảo hiểm bắt buộc xe máy và thân xe năm 2025

Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Địa điểm: các đơn vị thuộc Công ty.

Quy mô: 47 xe con và xe tải.

Thời gian thực hiện hợp đồng là: 365 ngày.

Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh.

2. Mục tiêu công việc:

Mục đích của việc tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc, bảo hiểm vật chất xe ô tô, bảo hiểm tai nạn lái xe và người ngồi trên xe là chủ xe được bên bảo hiểm hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả những tai nạn, rủi ro; giải quyết quyền lợi được bảo hiểm về người và tài sản bị tổn thất do tai nạn, rủi ro gây ra.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

1. Nhà thầu có giấy chứng nhận hoạt động bảo hiểm còn hiệu lực theo quy định của Pháp luật.

2. Nhà thầu nêu được tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm. Nêu rõ các điều kiện, điều khoản của Quy tắc bảo hiểm của nhà thầu đã đăng ký với Bộ Tài chính và các điều khoản sửa đổi, bổ sung đính kèm.

3. Khuyến khích nhà thầu đề xuất điều khoản bổ sung theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm. Nhà thầu không được đề xuất điều khoản bổ sung theo hướng bất lợi cho bên mua bảo hiểm.

4. Mức phí bảo hiểm: đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự phải tuân thủ quy định Nghị định số 67/2023/NĐ-CP của Chính phủ; đối với vật chất thân xe được tính dựa trên giá trị xe và thời hạn tham gia bảo hiểm

5. Mức phí bồi thường tổn thất: đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự phải tuân thủ quy định Nghị định số 67/2023/NĐ-CP của Chính phủ; đối với vật chất xe được tính dựa trên giá trị xe và kết quả giám định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Mức phí bồi thường thiệt hại đối với người ngồi trên xe không thấp hơn 20.000.000 đồng/01 người/01 vụ.

7. Đối với bảo hiểm vật chất xe, mức khấu trừ ≤ 500.000 đồng/01 vụ.

8. Bên mua bảo hiểm được chọn cơ sở sửa chữa tại các đơn vị liên kết với bên bảo hiểm. Đối với xe ô tô con ≤ 07 chỗ và ô tô bán tải 05 chỗ có số năm sử dụng ≤ 8 năm được sửa chữa tại cơ sở sửa chữa chính hãng.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận bảo hiểm của các xe tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc và vật chất xe ô tô.

PHỤ LỤC
DANH SÁCH XE THAM GIA BẢO HIỂM TNDS BẮT BUỘC VÀ VẬT CHẤT NĂM 2025 - CÔNG TY TNHH MT V CAO SU BÌNH LONG

STT	Biển số xe	Số khung	Số máy	Nhãn hiệu	Năm SX	Loại xe	Số chỗ/ Trọng tải	Định giá (VND)	Thời hạn bảo hiểm (ngày)	Phí bảo hiểm (bao gồm VAT)				Tổng phí
										Mức phí năm %	Vật chất thân xe	TNDS bắt buộc	NNTX	
1	93H- 8899	309010554	1854863	TOYOTA CAMRY 3.0V	2005	Chở người	5	370.000.000	365					-
2	93H - 4791	205002627	02442852T R	TOYOTA HIACE	2006	Xe cứu thương	7	235.000.000	365					-
3	93H - 4396	36914450	790819	TOYOTA ZACE	2005	Chở người	8	206.000.000	365					-
4	93H - 4395	36913603	K0785136	TOYOTA ZACE	2005	Chở người	8	206.000.000	365					-
5	93A - 029.00	DU169847	DU080596	HYUNDAI SANTAFE	2013	Chở người	7	500.000.000	365					-
6	93H - 9721	A6007341	ZE185728	TOYOTA CAMRY 2.4	2010	Chở người	5	460.000.000	365					-
7	93A - 054.80	6007268	184107	TOYOTA CAMRY 2.4	2010	Chở người	5	460.000.000	365					-
8	93A - 080.00	G9018296	RA180176	TOYOTA - FORTUNER	2016	Chở người	07 chỗ	520.000.000	365					-
9	93A - 081.31	G9018257	RA177168	TOYOTA - FORTUNER	2016	Chở người	07 chỗ	520.000.000	365					-
10	93C - 060.10	F0395331	DU829080	TOYOTA - HILUX	2015	Bán tải	05 chỗ / 515 kg	350.000.000	365					-
11	93C - 062.67	F0395326	DU823224	TOYOTA - HILUX	2015	Bán tải	05 chỗ / 515 kg	350.000.000	365					-
12	93C - 063.24	F0395314	DU819595	TOYOTA - HILUX	2015	Bán tải	05 chỗ / 515 kg	350.000.000	365					-
13	93C - 064.87	F0395259	DU812369	TOYOTA - HILUX	2015	Bán tải	05 chỗ / 455 kg	350.000.000	365					-
14	93N - 3110	A9010580	R-7007230	TOYOTA - FORTUNER	2010	Chở người	07 chỗ	352.000.000	365					-
15	93N - 3117	A9010617	R-7006968	TOYOTA - FORTUNER	2010	Chở người	07 chỗ	352.000.000	365					-
16	93A - 142.06	TDV04220	TDV04220	NISSAN - X TRAIL	2018	Chở người	07 chỗ	602.000.000	365					-
17	93C - 116.27	J1900385	D8332932	TOYOTA - HILUX	2018	Bán tải	05 chỗ / 535 kg	385.000.000	365					-
18	93C - 116.30	3J2300619	2GD832119 3	TOYOTA - HILUX	2018	Bán tải	05 chỗ / 535 kg	385.000.000	365					-
19	93C - 116.80	1900544	8345955	TOYOTA - HILUX	2018	Bán tải	05 chỗ / 545 kg	385.000.000	365					-
20	93C - 117.64	1900484	8343530	TOYOTA - HILUX	2018	Bán tải	05 chỗ / 545 kg	385.000.000	365					-
21	93B- 013.45	MAR09633	PR4D244L	FORD- TRANSIT	2021	Xe cứu thương	08 chỗ	710.000.000	365					-
22	93H- 035.54	NV001872	4HK10NM 919	ISUZU FRR90NE4	2022	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	750.000.000	365					-

23	93H- 035.57	NV002074	4HK10NY6 61	ISUZU FRR90NE4	2022	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	750.000.000	365						-
24	93H- 035.63	NV001932	4HK10NP6 03	ISUZU FRR90NE4	2022	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	750.000.000	365						-
25	93H- 035.87	NV001871	4HK10NM 877	ISUZU FRR90NE4	2022	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	750.000.000	365						-
26	93H- 035.98	NV002075	4HK10NY6 75	ISUZU FRR90NE4	2022	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	750.000.000	365						-
27	93A- 375.25	N0587488		TOYOTA FORTUNER AT	2022	Chở người	7 chỗ	976.000.000	365						-
28	93A- 032.65	D0048436	930532TR	TOYOTA HIACE	2013	Xe cứu thương	07 chỗ	480.000.000	365						-
29	93C - 113.57	J1 900131	D8307421	TOYOTA - HILUX	2018	Bán tải	05 chỗ/ 0.495 T	385.000.000	365						-
30	93C - 114.39	J1900183	DC435165	TOYOTA - HILUX	2018	Bán tải	05 chỗ/ 0.495 T	385.000.000	365						-
31	93B - 003.59	61399104	306842TR	TOYOTA - HIACE	2013	Chở người	16 chỗ	445.000.000	365						-
32	93H - 002.71	LV000509	K10EL149	ISUZU - FRR90NE4	2020	Tài	03 chỗ/ 6.750 T	585.000.000	365						-
33	93H - 003.25	LV000511	K10EL235	ISUZU - FRR90NE5	2020	Tài	03 chỗ/ 6.750 T	585.000.000	365						-
34	93H - 000.63	LV000510	K10EL192	ISUZU - FRR90NE6	2020	Tài	03 chỗ/ 6.750 T	585.000.000	365						-
35	93H - 002.94	LV000512	K10EL106	ISUZU - FRR90NE7	2020	Tài	03 chỗ/ 6.750 T	585.000.000	365						-
36	93H - 002.62	LV000513	K10EL134	ISUZU - FRR90NE8	2020	Tài	03 chỗ/ 6.750 T	585.000.000	365						-
37	93H-019.14	NMV000435	0HT426	ISUZU - FRR90NE4	2021	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	648.000.000	365						-
38	93H-019.25	NMV000436	0HT478	ISUZU - FRR90NE4	2021	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	648.000.000	365						-
39	93H-018.62	NMV000437	0HT498	ISUZU - FRR90NE4	2021	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	648.000.000	365						-
40	93H-019.26	NMV000446	0HU762	ISUZU - FRR90NE4	2021	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	648.000.000	365						-
41	93H-019.13	NMV000553	0JF772	ISUZU - FRR90NE4	2021	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	648.000.000	365						-
42	93B-013.07	RPPB00278 4	P547516D4 CB	HYUNDAI SOLATI D	2023	Chở người	16 chỗ	990.000.000	365						-
43	93C-129.21	R90NKV001 014	4HK10CH5 42	ISUZU - FRR90NE4	2019	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	580.000.000	365						-
44	93C-129.69	R90NKV000 967	4HK10BV9 20	ISUZU - FRR90NE4	2019	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	580.000.000	365						-
45	93C-130.39	R90NKV000 968	4HK10BV8 61	ISUZU - FRR90NE4	2019	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	580.000.000	365						-
46	93C-130.46	R90NKV000 957	4HK10BU6 54	ISUZU - FRR90NE4	2019	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	580.000.000	365						-
47	93C-130.81	R90NKV001 006	4HK10CD0 18	ISUZU - FRR90NE4	2019	Tài	03 chỗ/ 6,75 T	580.000.000	365						-
Cộng								24.909.000.000				-	-	-	-

***Ghi chú:** 03 Xe 93H-4791, 93H-4395 và 93H-4396 không mua bảo hiểm TNDS bắt buộc (chỉ mua bảo hiểm vật chất thân xe).